

Chỉ tiêu xét tuyển nguyện vọng 2 vào Trường Đại học Trà Vinh

I.Bậc Đại học: chỉ tiêu 1.195

STT	Tên ngành	Mã ngành	Khối	Điểm tuyển phân theo đối tượng và khu vực ưu tiên				
				Đối tượng	KV3	KV2	KV 2NT	KV1
1	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (<i>Biểu diễn nhạc cụ truyền thống Khmer Nam Bộ, Nghệ thuật sân khấu cải lương</i>)	D210210	C	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
			N	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
			D1	HSPT	13,5	13	12,5	12
				UT2	12,5	12	11,5	11
				UT1	11,5	11	10,5	10
2	Ngôn ngữ Khmer	D220106	C	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
			D1	HSPT	13,5	13	12,5	12
				UT2	12,5	12	11,5	11
				UT1	11,5	11	10,5	10
3	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (<i>Văn hoá Khmer Nam Bộ, Văn hoá các dân tộc Tây Nam Bộ, Mê Kông học</i>)	D220112	C	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
			D1	HSPT	13,5	13	12,5	12
				UT2	12,5	12	11,5	11
				UT1	11,5	11	10,5	10
4	Ngôn ngữ Anh (Biên - phiên dịch, Du lịch, Tiếng Anh Tiểu học)	D220201	D1	HSPT	13,5	13	12,5	12
				UT2	12,5	12	11,5	11
				UT1	11,5	11	10,5	10
5	Kinh tế (Kinh tế Đối Ngoại; Kinh tế Nông nghiệp)	D310101	A, A1	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
			D1	HSPT	13,5	13	12,5	12
				UT2	12,5	12	11,5	11
				UT1	11,5	11	10,5	10
6	Quản trị kinh doanh (Quản trị marketing, Quản trị tài chính, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị hành chính văn phòng, Quản	D340101	A, A1	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
			D1	HSPT	13,5	13	12,5	12

	trị và tổ chức sự kiện, Quản trị nhà hàng - khách sạn)			UT2	12,5	12	11,5	11
				UT1	11,5	11	10,5	10
7	Tài chính – Ngân hàng (Ngân hàng)	D340201	A, A1	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
			D1	HSPT	13,5	13	12,5	12
				UT2	12,5	12	11,5	11
				UT1	11,5	11	10,5	10
8	Kế toán (Kế toán tổng hợp)	D340301	A, A1	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
			D1	HSPT	13,5	13	12,5	12
				UT2	12,5	12	11,5	11
				UT1	11,5	11	10,5	10
9	Quản trị văn phòng	D340406	A, A1	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
			D1	HSPT	13,5	13	12,5	12
				UT2	12,5	12	11,5	11
				UT1	11,5	11	10,5	10
			C	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
10	Luật	D380101	A, A1	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
			D1	HSPT	13,5	13	12,5	12
				UT2	12,5	12	11,5	11
				UT1	11,5	11	10,5	10
			C	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
10	Công nghệ thông tin	D480201	A, A1	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
11	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Cầu đường, Máy công trình xây dựng)	D510102	A, A1	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
12	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Cơ điện tử; Công nghệ ô tô; Cơ khí chế tạo máy)	D510201	A, A1	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
13	Công nghệ kỹ thuật điện,	D510301	A, A1	HSPT	13	12,5	12	11,5

	điện tử (Hệ thống điện; Điện công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật điện tử, Viễn thông)			UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
14	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Quang điện tử; Tự động hóa)	D510303	A, A1	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
15	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (Ứng dụng chất dẻo linh hoạt và vật liệu Nano; Ứng dụng công nghệ in 2 chiều, 3 chiều; Ứng dụng Polyme phân hủy sinh học; Vật liệu và công nghệ xử lý nước thải) (*)	D510401	A	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
			B	HSPT	15	14,5	14	13,5
				UT2	14	13,5	13	12,5
				UT1	13	12,5	12	11,5
16	Công nghệ Thực Phẩm	D540101	A	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
			B	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
17	Nông nghiệp (chuyên ngành Khoa học cây trồng; Công nghệ thực phẩm - dinh dưỡng; Phát triển nông thôn)	D620101	A	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
			B	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
18	Nuôi trồng thủy sản (Công nghệ giống thủy sản; Quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Ngư y; Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản)	D620301	A	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
			B	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
19	Thú y (Bác sĩ thú y; Dược thú y)	D640101	A	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
			B	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
20	Y tế công cộng (*)	D720301	A	HSPT	13	12,5	12	11,5
				UT2	12	11,5	11	10,5
				UT1	11	10,5	10	9,5
			B	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5

				UT1	12	11,5	11	10,5
21	Xét nghiệm y học (*)	D720332	A	HSPT	14	13,5	13	12,5
				UT2	13	12,5	12	11,5
				UT1	12	11,5	11	10,5
			B	HSPT	14,5	14	13,5	13
				UT2	13,5	13	12,5	12
				UT1	12,5	12	11,5	11

II. Bậc Cao đẳng: chỉ tiêu 1.260

STT	Tên ngành	Mã ngành	Khối	Điểm tuyển phân theo đối tượng và khu vực ưu tiên				
				Đối tượng	KV3	KV2	KV 2NT	KV1
1	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (Biểu diễn nhạc cụ truyền thống Khmer Nam bộ, Nghệ thuật sân khấu cải lương, Thiết kế thời trang biểu diễn)	C210210	C	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
			N	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
			D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
2	Tiếng Khmer	C220106	C	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
			D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
3	Giáo dục Mầm non (*)	C140201	C	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
			D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			M	HSPT	12,5	12	11,5	11
				UT2	11,5	11	10,5	10
				UT1	10,5	10	9,5	9
4	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (<i>Văn hoá Khmer</i>)	C220112	C	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5

	<i>Nam bộ, Văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ, Mê Kông học)</i>			UT1	9	8,5	8	7,5
			D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
5	Việt Nam học	C220113	C	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
			D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
6	Tiếng Anh (Biên - phiên dịch, Du lịch, Tiểu học)	C220201	D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
7	Khoa học thư viện	C320202	A, A1, D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			C	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
8	Quản trị kinh doanh	C340101	A, A1, D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
9	Kế toán	C340301	A, A1, D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
10	Quản trị văn phòng	C340406	A, A1, D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			C	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
11	Công nghệ thông tin	C480201	A, A1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
12	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cầu đường)	C510103	A, A1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
13	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Công nghệ kỹ thuật ô tô; Cơ khí chế tạo)	C510201	A, A1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
14	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	C510301	A, A1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5

15	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (Viễn thông, Tự động hóa)	C510302	A, A1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
16	Công nghệ sau thu hoạch	C540104	A	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			B	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
17	Công nghệ chế biến thủy sản	C540105	A	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			B	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
18	Công nghệ may	C540204	A	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
19	Chăn nuôi	C620105	A	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			B	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
20	Phát triển nông thôn	C620116	A	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			B	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
21	Nuôi trồng thủy sản	C620301	A	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			B	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
22	Thú y	C640101	A	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			B	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
23	Công tác xã hội	C760101	C	HSPT	11	10,5	10	9,5

				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
			D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
24	Xét nghiệm y học (*)	C720332	A	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			B	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
25	Điều dưỡng (*)	C720501	A	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			B	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
26	Dược (*)	C720401	A	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			B	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5
27	Kinh tế gia đình	C810501	A, D1	HSPT	10	9,5	9	8,5
				UT2	9	8,5	8	7,5
				UT1	8	7,5	7	6,5
			C	HSPT	11	10,5	10	9,5
				UT2	10	9,5	9	8,5
				UT1	9	8,5	8	7,5